

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 10-5-2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Quách Thị Thu Hương

Bà Trần Thanh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Tâm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:

Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26a/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ (Võ) Ngọc D, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn V, huyện T, tỉnh K(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà D: Luật sư Phan Thanh T -Văn phòng luật sư T, thuộc đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn V, huyện T, tỉnh K (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Ngọc Th, sinh năm 1975; địa chỉ: phu phố 1, phường An Phú Đ, Quận 12, thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư ông Phan Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà D và ông H chung sống vào năm 1989, có đăng ký kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông H khó khăn, uống rượu về chửi và đánh đập bà D, bà D cố gắng chịu đựng để lo các con, sức chịu đựng của bà D có giới hạn, hiện nay bà D và ông H sống ly thân hơn 01 năm. Do ông H có hành chửi, đánh đập bà D nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 con chung, trong đó cháu Lê Thị Chúc H, sinh 1989 đã trưởng thành bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Lê Nhật H, sinh năm 2001, hiện tại cháu H chung sống với bà D, tại tòa trình về ý kiến nguyện vọng của con chung ngày 22/11/2017 thì cháu H có nguyện vọng được chung sống với ông H khi cha mẹ ly hôn, bà D thống nhất giao cháu H cho ông H nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà D yêu cầu chia tài sản chung là QSD đất, nhà và một số động sản khác, sau đó bà D và ông H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 18/01/2018 nên bà D có đơn rút yêu cầu về chia tài sản chung ngày 18/01/2018 và tại phiên tòa bà D đồng ý rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ ông Võ Ngọc Th số tiền 150.000.000đ, bà D yêu cầu chia đôi số nợ.

Nguyên đơn bà D trình bày: Thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và không có ý kiến bổ sung thêm.

Bị đơn ông Lê Văn H vắng mặt nên không có lời trình bày. Tuy nhiên, tại các biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2017 và 19/3/2018 ông H có ý kiến:

Về hôn nhân ông không đồng ý ly hôn; về con chung theo ai thì người đó nuôi, không cấp dưỡng; về tài sản chung thống nhất việc bà D rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, ông không yêu cầu chia tài sản chung; về nợ chung thừa nhận có

thiếu nợ ông Th số tiền là 100.000.000đ, ông H đã trả nhiều lần không nhớ bao nhiêu, ông không đồng ý trả số tiền 75.000.000đ cho ông Th.

Ông H trình bày bà D đang quản lý số tạp hóa, tiền bán lúa, bán 01 cây đàn, bán 02 bàn bida, tiền bán đất, tiền trả võ bia, thùng bia, máy vi tính, máy in, tiền cho thuê đất, số vàng 24k. Tổng cộng giá trị bà D quản lý 1.087.000.000đ và 44 chỉ vàng 24k nhưng ông không thực hiện thủ tục khởi kiện chia tài sản chung theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông võ Ngọc Th vắng mặt, tại bản tự khai ông Th có ý kiến như sau: Xác định vợ chồng ông H, bà D thiếu nợ của ông số tiền là 150.000.000đ, ông không yêu cầu mà thống nhất cho bà D, ông H thỏa thuận phân chia trách nhiệm trả nợ, nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện giải quyết thành vụ kiện khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà D khởi kiện xin ly hôn với ông H cho rằng trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn; ông H thừa nhận vợ chồng thường cự cãi, sống ly thân từ tháng 3/2017 cho đến nay; theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 09/3/2018 cho thấy vợ chồng ông H, bà D thường xuyên cự cãi do đó hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà D là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Thị Chúc H, sinh năm 1989 đã trưởng thành và cháu Lê Nhật H, sinh năm 2001 chưa trưởng thành. Ông H xác định con theo ai người đó nuôi, không cấp dưỡng; giữa ông H và bà D cả hai có đủ điều kiện nuôi con chung, cháu H có nguyện vọng chung sống với ông H, bà D thống nhất giao cháu H cho ông H nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu H cho ông H trực tiếp nuôi là phù hợp; ông H không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị không xét.

Về tài sản chung: Ông H, bà D tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, bà D rút yêu cầu chia tài sản chung được ông H đồng ý nên đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Bà D cho rằng nợ ông Th số tiền là 150.000.000đ, yêu cầu chia đôi số nợ; ông H cho rằng chỉ còn nợ 100.000.000đ. Tuy nhiên, ông Th không yêu cầu trong vụ án này để tự thỏa thuận với ông H, bà D nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Th có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Th theo quy định tại Điều 228 và xử vắng mặt ông H theo Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tranh chấp giữa nguyên đơn bà D với bị đơn ông H là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà D, ông H chung sống với nhau 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, được cấp giấy đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống bà D và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông H nhậu nhẹt vô cớ chửi và đánh đập bà D, tháng 03/2017 bà D và ông H sống ly thân cho đến nay. Xét thấy hôn nhân giữa các bên không thể hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 (*quy định ly hôn theo yêu cầu của một bên*) của Luật hôn nhân và gia đình 2014 giải quyết cho bà D được ly hôn với ông H.

[4] *Về con chung:* Do bà D đồng ý giao cháu H cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con và xét thấy nguyện vọng của cháu H được chung sống với ông H khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 (*quy định việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn*); áp dụng Điều 82 (*quy định nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn*) của luật Hôn nhân và gia đình 2014 thống nhất giao cháu Lê Nhật H, giới tính nam, sinh ngày 04/6/2001 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà D không cấp dưỡng nuôi con, bà được quyền tới lui chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 10/7/2017 bà D yêu cầu Tòa án giải quyết là yêu cầu được nhận 02 căn nhà cấp sông xáng Cạnh Đền có chiều ngang 9m, dài 17m, diện tích 153m^2 và nền nhà ngang 4.3m, dài 10m, diện tích 43m^2 (02 căn nhà và nền nhà tọa lạc tại Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang); yêu cầu nhận thừa đất số 31051.06.90, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.755m^2 (tọa lạc tại Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang); yêu cầu nhận thừa đất số 31051.06.89, tờ bản đồ số 06, diện tích 5.093m^2 (tọa lạc tại Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang); yêu cầu nhận thừa đất số 78, tờ bản đồ 01, diện tích 13.547m^2 (tọa lạc tại ấp Vĩnh Tây 1, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang); ngoài bất động sản nêu trên bà D yêu cầu được nhận 01 bộ salon giá trị 10.000.000đ; nhận 01 cái giường hộp giá trị 1.000.000đ; nhận 01 xe nước mía giá trị 3.000.000đ; nhận 02 cái tủ đựng đồ bán giá trị 2.000.000đ; nhận 01 xe honda hiệu AIRBLADE giá trị 20.000.000đ. Đến ngày 18/01/2018 bà D có đơn xin rút yêu cầu về chia tài sản chung và tại phiên tòa bà D đồng ý rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà D về việc chia tài sản chung; nếu sau này bà D khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Bà D không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Đối với ý kiến của ông H cho rằng bà D đang quản lý số tạp hóa, tiền bán lúa, bán 01 cây đàn, bán 02 bàn bi da, tiền bán đất, tiền trả võ bia, thùng bia, máy tính, máy in, tiền cho thuê đất. Tổng cộng các loại trên có giá trị là 1.087.000.000đ và 44 chỉ vàng 24k 98% nhưng ông H không yêu cầu khởi kiện trong vụ kiện này nên Hội đồng xét xử không xem xét, ông H có quyền tranh chấp khởi kiện đối với yêu cầu trên thành vụ kiện khác.

[6] Về nợ chung: Bà D cho rằng nợ ông Th số tiền là 150.000.000đ, bà yêu cầu chia đôi số nợ, ông H cho rằng chỉ còn nợ 100.000.000đ. Ông Th không yêu cầu trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, ông Th có quyền khởi kiện tranh chấp thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, bà D chịu toàn bộ tiền án phí, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 do bà D rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên số tiền tạm ứng án phí 8.525.000đ được hoàn trả cho bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản Điều 5, Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82 của luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bà Võ (Võ) Ngọc D được ly hôn với ông Lê Văn H.
 2. Về con chung: Giao cháu Lê Nhật H, giới tính nam, sinh ngày 04/6/2001 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng (cháu H hiện đang chung sống với bà D), bà D không cấp dưỡng nuôi con, bà được quyền tới lui chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.
 3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà D về việc chia tài sản chung.
 4. Án phí sơ thẩm: Bà D chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004278 ngày 20/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.
- Hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí 8.525.000đ theo biên lai thu số 0004279 ngày 20/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.
5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/5/2018). Bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan ông Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND thị trấn Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phụng